

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Việt Nam Thương Tín**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 12 - 76 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Ngân hàng Nhà nước" hoặc "NHNN") cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 22, ngày 26 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động theo giấy phép là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, cổ phiếu của Ngân hàng được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán VBB, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và khối lượng đăng ký giao dịch là 419.019.904 cổ phiếu theo Quyết định số 495/QĐ-SGDHN và thông báo số 485/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 23 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4.190.199 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.104.521 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi (20) chi nhánh và chín mươi tư (94) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty | Được thành lập theo | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ | % sở hữu |
|---|--|---------------------------------|--------------------|----------|
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín | Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011 | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 5 tỷ đồng Việt Nam | 100% |

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i> |
|-----------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Ông Dương Ngọc Hòa | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016 |
| Ông Bùi Xuân Khu | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016 |
| Ông Dương Nhật Nguyên | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2016 |
| Ông Trần Văn Tá | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016 |
| Bà Ngô Kim Liên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016 |
| Ông Đặng Đình Thắng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016 |
| Bà Đặng Ngọc Lan | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 18 tháng 1 năm 2019 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày tái bổ nhiệm/miễn nhiệm</i> |
|-------------------------|----------------|-------------------------------------|
| Bà Lê Thị Xuân Lan | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2016 |
| Bà Nguyễn Đỗ Xuân Dung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016 |
| Bà Nguyễn Thu Phương | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2016 |
| Bà Hoàng Thị Tuyết Hạnh | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</i> |
|------------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Nguyễn Thanh Nhung | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Trung Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014 |
| Ông Nguyễn Trọng Phúc | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 10 năm 2016 |
| Ông Hồ Phan Hải Triều | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Lê Huy Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 7 tháng 8 năm 2017 |
| Bà Ngô Trần Đoàn Trinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2017 |
| Ông Phạm Danh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Bình Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Lê Hùng Cường | Kế toán Trưởng | Miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019 |
| Ông Đỗ Thành Lập | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Thanh Nhung, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phạm Thị Thanh Nhung
Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Thanh Nhung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61274655/21201948-HN-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín (“Ngân hàng”) và công ty con được lập vào ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 76, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thủy Dương

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

| | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|----------------|---|--|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt | 5 | 484.777 | 452.715 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") | 6 | 1.092.297 | 662.220 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác | | 5.243.564 | 7.344.368 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 7.1 | 4.947.920 | 5.714.492 |
| Cho vay các TCTD khác | 7.2 | 295.644 | 1.629.876 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8 | - | 6.468 |
| Cho vay khách hàng | | 37.242.180 | 35.186.646 |
| Cho vay khách hàng | 9 | 37.569.077 | 35.495.274 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (326.897) | (308.628) |
| Chứng khoán đầu tư | 11 | 7.405.918 | 4.219.190 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 1.739.139 | 1.944.160 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 5.744.152 | 2.349.164 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (77.373) | (74.134) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | | 1.400 | 1.400 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (1.400) | (1.400) |
| Tài sản cố định | | 562.509 | 580.142 |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | <i>12.1</i> | <i>476.089</i> | <i>491.272</i> |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 790.945 | 790.419 |
| Khấu hao tài sản cố định | | (314.856) | (299.147) |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | <i>12.2</i> | <i>86.420</i> | <i>88.870</i> |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 123.750 | 123.750 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (37.330) | (34.880) |
| Bất động sản đầu tư | 13 | 19.755 | 19.918 |
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | | 20.111 | 20.111 |
| Hao mòn bất động sản đầu tư | | (356) | (193) |
| Tài sản Có khác | | 4.539.561 | 3.200.372 |
| Các khoản phải thu | 14.1 | 3.067.190 | 2.277.475 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 14.2 | 1.420.847 | 899.936 |
| Tài sản Có khác | 14.3 | 129.378 | 100.815 |
| Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 14.4 | (77.854) | (77.854) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 56.590.561 | 51.672.039 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|--|------------------------|--|---|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | 15 | 15.843 | 16.933 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | 5.979.919 | 5.059.706 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 16.1 | 4.833.419 | 4.441.121 |
| Vay các TCTD khác | 16.2 | 1.146.500 | 618.585 |
| Tiền gửi của khách hàng | 17 | 42.769.934 | 39.855.470 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác | 8 | 1.821 | - |
| Phát hành giấy tờ có giá | 18 | 1.900.000 | 1.000.000 |
| Các khoản nợ khác | | 1.192.714 | 1.233.150 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 19.1 | 1.017.037 | 905.108 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 19.2 | 175.677 | 328.042 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 51.860.231 | 47.165.259 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn cổ phần | 21.1 | 4.190.199 | 4.104.521 |
| Quỹ dự trữ | 21.1 | 126.607 | 126.607 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 21.1 | (1.153) | - |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 21.1 | 414.677 | 275.652 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 4.730.330 | 4.506.780 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 56.590.561 | 51.672.039 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

| Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 . Ngày 31 tháng 12 | | |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------|-------------------|
| | năm 2019 Triệu đồng | năm 2018 Triệu đồng | |
| Cam kết giao dịch hối đoái | 33.1 | 9.707.097 | 10.322.776 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | | 169.965 | - |
| - Cam kết bán ngoại tệ | | 402.945 | - |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | | 9.134.187 | 10.322.776 |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 33.2 | 181.030 | 158.022 |
| Bảo lãnh khác | 33.2 | 935.699 | 784.434 |
| Cam kết khác | | 12.204.185 | 10.265.692 |
| TỔNG CỘNG | | 23.028.011 | 21.530.924 |

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hồng
Kiểm soát viên
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Đỗ Thành Lập
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Thanh Nhung
Kế toán đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

| Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | |
|---|--|------------------|--|--|
| | Triệu đồng | | Triệu đồng | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 23 | 2.107.169 | 1.627.492 | |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 24 | (1.516.464) | (1.085.918) | |
| Thu nhập lãi thuần | | 590.705 | 541.574 | |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 20.642 | 14.273 | |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (7.946) | (8.054) | |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 25 | 12.696 | 6.219 | |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 26 | 7.904 | 11.615 | |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 27 | 51.391 | 144.828 | |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 61.331 | 13.198 | |
| Chi phí hoạt động khác | | (2.431) | (641) | |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 28 | 58.900 | 12.557 | |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 721.596 | 716.793 | |
| Chi phí cho nhân viên | | (242.079) | (200.636) | |
| Chi phí khấu hao | | (23.510) | (22.265) | |
| Chi phí hoạt động khác | | (184.438) | (222.751) | |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 29 | (450.027) | (445.652) | |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 271.569 | 271.141 | |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 10 | (21.508) | (70.088) | |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 250.061 | 201.053 | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20.1 | (51.312) | (37.274) | |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 198.749 | 163.779 | |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 22 | 479 | 504 | |

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hồng
Kiểm soát viên
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Đỗ Thành Lập
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Thanh Nhung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

| | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày |
|--|-------------|--|--|
| | | 30 tháng 6 năm 2019 | 30 tháng 6 năm 2018 |
| | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 2.474.503 | 1.435.094 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (1.628.393) | (1.072.993) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 25 | 12.696 | 6.219 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 204.585 | 156.768 |
| Thu nhập khác | | 57.032 | 6.243 |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 28 | 2.804 | 1.831 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (399.230) | (361.260) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | 20 | (73.186) | (7.257) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 650.811 | 164.645 |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | (5.802.168) | (2.781.134) |
| Giảm/(tăng) các khoản cho vay các TCTD khác | | 1.334.232 | (118.287) |
| (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | | (3.179.144) | 1.285.531 |
| Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 6.468 | 11.052 |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng | | (2.073.803) | (2.868.745) |
| Tăng khác về tài sản hoạt động | | (1.889.921) | (1.090.685) |
| Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động | | 4.769.049 | 3.137.884 |
| Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN | | (1.090) | (1.148) |
| Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | 920.213 | (1.153.271) |
| Tăng tiền gửi của khách hàng | | 2.914.464 | 4.239.995 |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá | | 900.000 | - |
| Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 1.821 | - |
| Tăng khác về công nợ hoạt động | | 33.641 | 52.308 |
| Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh | | (382.308) | 521.395 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | 12.1 | (6.701) | (60.892) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 51 | 71.254 |
| Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư | | (6.650) | 10.362 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tăng vốn điều lệ | 21.1 | 85.678 | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 85.678 | - |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

| Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | |
|--|--|-----------|--|-----------|
| | Triệu đồng | | Triệu đồng | |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (303.280) | | 531.757 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 30 | 6.829.427 | | 4.908.228 |
| Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá | | (1.153) | | (8.727) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 30 | 6.524.994 | | 5.431.258 |

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hồng
Kiểm soát viên
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Đỗ Thành Lập
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Thanh Nhung
Phòng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do NHNN cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 22, ngày 26 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2006.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019, cổ phiếu của Ngân hàng được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán VBB, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu và khối lượng đăng ký giao dịch là 419.019.904 cổ phiếu theo Quyết định số 495/QĐ-SGDHN và thông báo số 485/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 23 tháng 7 năm 2019.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4.190.199 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.104.521 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) trụ sở chính, hai mươi (20) chi nhánh, chín mươi tư (94) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.152 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.921 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty | Được thành lập theo | Ngành hoạt động | Vốn điều lệ | % sở hữu |
|---|--|---------------------------------|--------------------|----------|
| Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín | Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 6 tháng 6 năm 2011 | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 5 tỷ đồng Việt Nam | 100% |

Hoạt động chính của công ty con trong kỳ là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng và công ty con áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỤC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 *Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa Ngân hàng và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý kể từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

3.4 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng và công ty con trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng và công ty con không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo quy định tại Khoản 2, Điều 24 của Thông tư 02, Ngân hàng và công ty con phải đồng thời phân loại các khoản nợ theo cả phương pháp định lượng và phương pháp định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02, trường hợp kết quả phân loại một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn. Trong năm 2019, Ngân hàng và công ty con vẫn thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 và sử dụng nhóm nợ có rủi ro cao hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định bằng dư nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 6 đã được điều chỉnh theo nhóm nợ cao nhất giữa kết quả tự phân loại nợ của Ngân hàng và kết quả phân loại nợ theo thông tin CIC tháng 5 trả về trong tháng 6. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Phân loại nợ theo định lượng | Phân loại nợ theo định tính | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|---|--|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất. | 20% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau (tiếp theo):

| Nhóm nợ | | Phân loại nợ theo định lượng | Phân loại nợ theo định tính | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|--|--|----------------|
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. | Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn. | 100% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng và công ty con mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng và công ty con phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng và công ty con phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn, một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- ▶ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- ▶ Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.6.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng và công ty con theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.6.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn và chứng khoán nợ niêm yết được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ("Thông tư 89"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết do doanh nghiệp phát hành, dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng và công ty con. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng và công ty con tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015, Thông tư số 08/2016/TT-NHNN và Thông tư số 09/2017/TT-NHNN ngày 14 tháng 8 năm 2017 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng và công ty con phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập từ hoạt động khác*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.6*.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở *Thuyết minh số 4.5*. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và luôn phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \left(\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên}}{\text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng và công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.12 Thuê tài sản

4.12.1 Ngân hàng và công ty con đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Chi phí hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.12.2 Ngân hàng và công ty con cho thuê

Ngân hàng và công ty con ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 - 10 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 8 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 5 - 15 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 3 - 8 năm |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 50 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.15 **Các khoản phải thu**

4.15.1 **Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng**

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng và công ty con thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.15.2 **Các khoản phải thu khác**

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*" trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Các khoản phải thu (tiếp theo)

4.15.2 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 228 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|--|---------------------------|
| Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

4.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.17 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và công ty con và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng và công ty con ký kết các hợp đồng ngoại hối hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng và công ty con.

Các hợp đồng hoán đổi

Đối với các hợp đồng hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục "Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, những cam kết liên quan đến các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại bằng tỷ giá giao ngay vào ngày đánh giá. Lãi/(lỗ) do việc đánh giá lại được ghi nhận vào khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

4.22 Vốn cổ phần

4.22.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.22.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.22.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017 và theo Điều lệ của Ngân hàng và công ty con như sau:

| | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế | Mức tối đa |
|--------------------------------|--|--------------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn cổ phần |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không áp dụng mức tối đa |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng và công ty con thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Các chi phí được ghi nhận khi phát sinh.

4.24 Hoạt động mua, bán nợ

Hoạt động mua, bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Hoạt động mua nợ

Khoản mua nợ được ghi nhận ban đầu theo giá mua, sau đó được ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng rủi ro tín dụng. Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng và công ty con phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Sau đó, việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

Hoạt động bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN của NHNN về việc ban hành Quy chế mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng. Kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2015, doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN và Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng và công ty con.
 - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng và công ty con trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Hoạt động mua, bán nợ* (tiếp theo)

Hoạt động bán nợ (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.25 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng và công ty con, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng và công ty con được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh số 41*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng và công ty con được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

4.26 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.
- ▶ Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

4.27 Bù trừ

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng và công ty con có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng và công ty con dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.28 Lợi ích của nhân viên

4.28.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.28.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.28.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công hàng tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.29 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng và công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng và công ty con có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được Ngân hàng và công ty con xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

Các khoản cho vay và phải thu (tiếp theo):

Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng và công ty con xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. TIỀN MẶT

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|------------------|--|---|
| Bảng VND | 406.309 | 380.324 |
| Bảng ngoại tệ | 78.468 | 72.391 |
| Tổng cộng | 484.777 | 452.715 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (“NHNN”)

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|-----------------------|--|---|
| Bằng VND | 1.057.375 | 630.131 |
| Bằng Đô la Mỹ (“USD”) | 34.922 | 32.089 |
| Tổng cộng | 1.092.297 | 662.220 |

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm trong hạn mức dự trữ bắt buộc và 0,05%/năm ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1,20%/năm trong hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng VND và 0,05%/năm ngoài hạn mức dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi bằng USD).

Số tiền dự trữ bắt buộc hàng tháng được tính bằng số dư tiền gửi khách hàng bình quân của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i> |
|--|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng VND | 3,00 | 3,00 |
| Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng bằng ngoại tệ | 8,00 | 8,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng VND | 1,00 | 1,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên bằng ngoại tệ | 6,00 | 6,00 |

Trong kỳ, Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ các quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|------------------------------|--|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 302.216 | 448.382 |
| Bằng VND | 30.432 | 216.956 |
| Bằng ngoại tệ | 271.784 | 231.426 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 4.645.704 | 5.266.110 |
| Bằng VND | 2.758.000 | 3.780.350 |
| Bằng ngoại tệ | 1.887.704 | 1.485.760 |
| Tổng cộng | 4.947.920 | 5.714.492 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm |
|-------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00 - 0,50 | 0,00 - 0,50 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,10 - 0,15 | 0,10 - 0,15 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 3,60 - 4,75 | 4,00 - 5,30 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2,50 - 3,10 | 2,50 - 2,70 |

7.2 Cho vay các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|----------|---|--|
| Bằng VND | 295.644 | 1.629.876 |

Mức lãi suất năm của cho vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm |
|-----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Cho vay thương mại bằng VND | 3,40 - 3,80 | 4,90 - 5,00 |

7.3 Tình hình phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|-------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 4.645.704 | 5.266.110 |
| Cho vay các TCTD khác | 295.644 | 1.629.876 |
| Tổng cộng | 4.941.348 | 6.895.986 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng | Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối kỳ) | |
|--|---|--|---------------------------|
| | | Tài sản Triệu đồng | Nợ phải trả Triệu đồng |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 4.581.010 | - | 1.821 |
| Tổng cộng | 4.581.010 | - | 1.821 |
| Số thuần | | | 1.821 |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 5.189.181 | 6.468 | - |
| Tổng cộng | 5.189.181 | 6.468 | - |
| Số thuần | | 6.468 | |

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, hộ kinh doanh và cá nhân trong nước | 37.569.077 | 35.495.274 |

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 36.797.992 | 34.688.640 |
| Nợ cần chú ý | 341.350 | 362.999 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 36.262 | 40.597 |
| Nợ nghi ngờ | 25.031 | 34.425 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 368.442 | 368.613 |
| Tổng cộng | 37.569.077 | 35.495.274 |

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|------------------|--------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Nợ ngắn hạn | 12.276.012 | 32,68 | 14.187.602 | 39,97 |
| Nợ trung hạn | 9.904.266 | 26,36 | 6.666.946 | 18,78 |
| Nợ dài hạn | 15.388.799 | 40,96 | 14.640.726 | 41,25 |
| Tổng cộng | 37.569.077 | 100,00 | 35.495.274 | 100,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|--|--------------------------|---------------|---------------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Cho vay các tổ chức kinh tế | 21.834.394 | 58,12 | 19.054.216 | 53,68 |
| Công ty TNHH khác | 12.041.495 | 32,05 | 10.288.892 | 28,98 |
| Công ty cổ phần khác | 7.402.289 | 19,70 | 6.290.545 | 17,72 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1.293.160 | 3,44 | 1.275.648 | 3,59 |
| Công ty Nhà nước | 490.608 | 1,31 | 634.257 | 1,79 |
| Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 453.115 | 1,21 | 399.752 | 1,13 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 92.652 | 0,25 | 97.375 | 0,27 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 10.956 | 0,03 | 12.531 | 0,04 |
| Công ty hợp danh | 10.000 | 0,03 | 10.000 | 0,03 |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 6.497 | 0,02 | 5.640 | 0,02 |
| Công ty cổ phần có vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | - | - | 1.597 | - |
| Khác | 33.622 | 0,08 | 37.979 | 0,11 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 15.734.683 | 41,88 | 16.441.058 | 46,32 |
| Tổng cộng | 37.569.077 | 100,00 | 35.495.274 | 100,00 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|--|-----------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 15.738.874 | 41,89 | 16.443.126 | 46,31 |
| Kinh doanh bất động sản | 9.083.341 | 24,18 | 7.563.108 | 21,31 |
| Xây dựng | 3.181.844 | 8,47 | 3.080.772 | 8,68 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 3.186.716 | 8,48 | 2.785.645 | 7,85 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 2.139.215 | 5,69 | 1.956.830 | 5,51 |
| Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội | 1.335.461 | 3,55 | 1.338.822 | 3,77 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 1.082.270 | 2,88 | 554.311 | 1,56 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 490.935 | 1,31 | 462.206 | 1,30 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 358.922 | 0,96 | 452.985 | 1,28 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm | 357.740 | 0,95 | 244.927 | 0,69 |
| Vận tải kho bãi | 232.748 | 0,62 | 216.126 | 0,61 |
| Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 161.844 | 0,43 | 166.949 | 0,47 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 47.753 | 0,13 | 55.489 | 0,16 |
| Giáo dục và đào tạo | 30.841 | 0,08 | 54.314 | 0,15 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 56.975 | 0,15 | 44.771 | 0,13 |
| Thông tin và truyền thông | 47.746 | 0,13 | 41.969 | 0,12 |
| Khai khoáng | 11.425 | 0,04 | 5.586 | 0,02 |
| Nghệ thuật, vui chơi và giải trí | 1.637 | - | 2.439 | 0,01 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 22.790 | 0,06 | 24.899 | 0,07 |
| Tổng cộng | 37.569.077 | 100,00 | 35.495.274 | 100,00 |

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|------------------|-----------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Bằng VND | 36.700.505 | 97,69 | 34.647.507 | 97,61 |
| Bằng USD | 868.572 | 2,31 | 847.767 | 2,39 |
| Tổng cộng | 37.569.077 | 100,00 | 35.495.274 | 100,00 |

Mức lãi suất năm của cho vay khách hàng vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm |
|-----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Cho vay thương mại bằng VND | 4,00 - 22,00 | 4,00 - 17,20 |
| Cho vay thương mại bằng USD | 3,00 - 8,70 | 2,70 - 6,50 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ bao gồm:

| Thuyết minh | Cho kỳ kế toán | Cho kỳ kế toán |
|--|---|---|
| | sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng | 10 | 39.566 |
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng | 10 | 53.053 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trái phiếu VAMC trong kỳ | 11.2 | (1.271) |
| Hoàn nhập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng khác | 14.4 | (21.260) |
| Tổng cộng | 21.508 | 70.088 |

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay khách hàng cần phải trích lập theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng và công ty con như sau:

| Phân loại | Dự nợ | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng số dự phòng |
|------------------------|-------------------|-----------------|----------------|------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 36.797.992 | - | 275.985 | 275.985 |
| Nợ cần chú ý | 341.350 | 3.267 | 2.560 | 5.827 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 36.262 | 1.639 | 272 | 1.911 |
| Nợ nghi ngờ | 25.031 | 2.941 | 188 | 3.129 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 368.442 | 40.045 | - | 40.045 |
| Tổng cộng | 37.569.077 | 47.892 | 279.005 | 326.897 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|--|-----------------|----------------|----------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 60.169 | 248.459 | 308.628 |
| Số (hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ | (12.277) | 30.546 | 18.269 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 47.892 | 279.005 | 326.897 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

| | Dự phòng cụ thể | Dự phòng chung | Tổng cộng |
|---|-----------------|----------------|----------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 | 62.488 | 181.575 | 244.063 |
| Số trích lập dự phòng trong kỳ | 39.566 | 53.053 | 92.619 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 | 102.054 | 234.628 | 336.682 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | 1.739.139 | 1.944.160 |
| Chứng khoán nợ | 1.739.139 | 1.944.160 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 5.744.152 | 2.349.164 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 241.139 | 241.989 |
| Chứng khoán khác | 5.503.013 | 2.107.175 |
| - Chứng khoán nợ | 2.909.578 | 1.607.175 |
| - Chứng chỉ tiền gửi | 2.593.435 | 500.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | (77.373) | (74.134) |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | (77.373) | (74.134) |
| Tổng cộng | 7.405.918 | 4.219.190 |

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Chứng khoán nợ | | |
| Trái phiếu Chính phủ | 868.152 | 921.262 |
| Trái phiếu do TCTD trong nước khác phát hành | 870.987 | 1.022.898 |
| Tổng cộng | 1.739.139 | 1.944.160 |

Tình trạng niêm yết của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm cuối kỳ kế toán như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Trái phiếu Chính phủ | 868.152 | 921.262 |
| - Niêm yết | 868.152 | 921.262 |
| Chứng khoán nợ do TCTD trong nước khác phát hành | 870.987 | 1.022.898 |
| - Niêm yết | 150.987 | 302.898 |
| - Chưa niêm yết | 720.000 | 720.000 |
| Tổng cộng | 1.739.139 | 1.944.160 |

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 7 năm, lãi suất từ 5,70%/năm đến 6,60%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước khác phát hành có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất từ 7,90%/năm đến 9,00%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm và gốc trả vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị lần lượt là 868.152 triệu đồng và 700.987 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 32.2).

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong kỳ như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Số dư đầu kỳ | - | 3.213 |
| Số dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán trong kỳ (Thuyết minh số 27) | - | 7.621 |
| Số dư cuối kỳ | - | 10.834 |

11.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|------------------|--|---|
| Mệnh giá | 241.139 | 241.989 |
| Dự phòng | (77.373) | (74.134) |
| Tổng cộng | 163.766 | 167.855 |

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành dùng để mua các khoản nợ xấu của Ngân hàng và công ty con, có kỳ hạn 10 năm với lãi suất 0%/năm. Biến động giảm của trái phiếu VAMC trong kỳ như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|----------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 241.989 | 290.089 |
| Giảm trong kỳ | (850) | (17.794) |
| Số dư cuối kỳ | 241.139 | 272.295 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.2 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng của trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong kỳ như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Số dư đầu kỳ | 74.134 | 76.800 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh số 10) | 3.239 | (1.271) |
| Số dư cuối kỳ | 77.373 | 75.529 |

Ngân hàng và công ty con đã trích lập đầy đủ dự phòng cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo quy định hiện hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

11.3 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | |
|---|---------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Mệnh giá Triệu đồng</i> | <i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i> | <i>Mệnh giá Triệu đồng</i> | <i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i> |
| Trái phiếu Chính phủ | 2.300.000 | 2.429.839 | 450.000 | 465.612 |
| Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành | 450.000 | 479.739 | 1.110.000 | 1.141.563 |
| - Niêm yết | 300.000 | 329.739 | 800.000 | 830.284 |
| - Chưa niêm yết | 150.000 | 150.000 | 310.000 | 311.279 |
| Chứng chỉ tiền gửi | 2.590.000 | 2.593.435 | 500.000 | 500.000 |
| - Chưa niêm yết | 2.590.000 | 2.593.435 | 500.000 | 500.000 |
| Tổng cộng | 5.340.000 | 5.503.013 | 2.060.000 | 2.107.175 |

Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 5 năm đến 20 năm, lãi suất từ 2,90%/năm đến 8,80%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu do TCTD khác trong nước phát hành có thời hạn từ 10 năm đến 15 năm, lãi suất từ 6,20%/năm đến 7,50%/năm, lãi trả định kỳ hàng năm, gốc trả vào ngày đáo hạn.

Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu Chính phủ và trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành với tổng giá trị là 205.863 triệu đồng và 479.740 triệu đồng để đảm bảo cho các khoản vay tại các TCTD khác và để được cấp hạn mức cho các nghiệp vụ thực hiện với NHNN (Thuyết minh số 32.2).

Chứng chỉ tiền gửi do TCTD trong nước phát hành có thời hạn từ 6 tháng đến 36 tháng, lãi suất từ 7,50%/năm đến 10,30%/năm, lãi trả mỗi 6 tháng và hàng năm, gốc trả cuối kỳ.

Biến động dự phòng chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác trong kỳ như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|----------------------|--|--|
| Số dư đầu kỳ | - | 1.125 |
| Số dư cuối kỳ | - | 1.125 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong kỳ như sau:

| | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng | Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu đồng | Phương tiện vận tải Triệu đồng | Tài sản cố định hữu hình khác Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--------------------------------|---|--|--------------------------------------|--|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 564.841 | 68.403 | 129.685 | 27.490 | 790.419 |
| Tăng do mua mới trong kỳ | 4.113 | 1.224 | 1.250 | 114 | 6.701 |
| Thanh lý, nhượng bán | (5.749) | (426) | - | - | (6.175) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 563.205 | 69.201 | 130.935 | 27.604 | 790.945 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 149.864 | 34.425 | 89.886 | 24.972 | 299.147 |
| Khấu hao trong kỳ | 11.884 | 2.711 | 6.094 | 208 | 20.897 |
| Thanh lý, nhượng bán | (4.762) | (426) | - | - | (5.188) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 156.986 | 36.710 | 95.980 | 25.180 | 314.856 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 414.977 | 33.978 | 39.799 | 2.518 | 491.272 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 406.219 | 32.491 | 34.955 | 2.424 | 476.089 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 110.283 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 104.471 triệu đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong kỳ như sau:

| | <i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i> | <i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|-------------------------------|---|--|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 50.246 | 73.504 | 123.750 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>50.246</u> | <u>73.504</u> | <u>123.750</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | - | 34.880 | 34.880 |
| Hao mòn trong kỳ | - | 2.450 | 2.450 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>-</u> | <u>37.330</u> | <u>37.330</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | <u>50.246</u> | <u>38.624</u> | <u>88.870</u> |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>50.246</u> | <u>36.174</u> | <u>86.420</u> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.160 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.160 triệu đồng).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | <i>Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng</i> | <i>Quyền sử dụng đất không thời hạn Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|-------------------------------|--|--|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 16.268 | 3.843 | 20.111 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>16.268</u> | <u>3.843</u> | <u>20.111</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 193 | - | 193 |
| Khấu hao trong năm | 163 | - | 163 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>356</u> | <u>-</u> | <u>356</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | <u>16.075</u> | <u>3.843</u> | <u>19.918</u> |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>15.912</u> | <u>3.843</u> | <u>19.755</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 Các khoản phải thu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Các khoản phải thu nội bộ | 15.787 | 1.260 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 3.051.403 | 2.276.215 |
| Đặt cọc chuyển nhượng bất động sản (i) | 1.708.258 | 1.250.000 |
| Phải thu từ bán nợ (ii) | 608.145 | 608.145 |
| Mua sắm tài sản cố định (iii) | 271.170 | 205.415 |
| Ký quỹ, thế chấp và cầm cố (iv) | 259.861 | 6.206 |
| Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu (v) | 89.112 | 89.112 |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 45.086 | 39.101 |
| Tài sản nhận cầm trả chưa chuyển quyền | 23.000 | 23.000 |
| Tạm ứng xử lý tài sản đảm bảo (vi) | 16.330 | 23.328 |
| Phải thu khác | 30.441 | 31.908 |
| | 3.067.190 | 2.277.475 |
| Dự phòng rủi ro các khoản phải thu | (77.854) | (77.854) |
| Tổng cộng | 2.989.336 | 2.199.621 |

(i) Đây là khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng hai bất động sản theo Hợp đồng đặt cọc ngày 31 tháng 5 năm 2018 và phụ lục gia hạn ngày 31 tháng 5 năm 2019 và Hợp đồng đặt cọc ngày 29 tháng 6 năm 2019. Thời gian thực hiện của hai hợp đồng tối đa là 12 tháng tính từ ngày hợp đồng đặt cọc được ký kết.

(ii) Đây là khoản phải thu một tổ chức kinh tế liên quan đến việc bán các khoản cho vay. Khoản phải thu này đang được đảm bảo bằng bất động sản và cổ phiếu của một TCTD niêm yết. Theo quy định của Thông tư 02, đối với khoản nợ đã bán nhưng chưa thu tiền thì số tiền chưa thu được phải được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như trước khi bán nợ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng đã phân loại khoản phải thu này là nợ có khả năng mất vốn, đồng thời Ngân hàng đã tuân thủ việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định Thông tư 02.

(iii) Thay đổi khoản mục mua sắm tài sản cố định trong kỳ như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 225.415 | 122.171 |
| Tăng trong kỳ | 65.755 | 64.211 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình | - | (11.289) |
| Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình | - | (1.827) |
| Giảm khác | - | (4.500) |
| Số dư cuối kỳ | 291.170 | 168.766 |

(iv) Bao gồm trong khoản ký quỹ, thế chấp và cầm cố tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là tiền gửi của Ngân hàng tại một công ty chứng khoán được phong tỏa để thực hiện giao dịch mua Trái phiếu Chính phủ với tổng số tiền là 248.678 triệu đồng, có ngày giá trị được thỏa thuận vào ngày 1 tháng 7 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

- (v) Lãi chậm trả liên quan đến khoản phải thu tiền bán cổ phiếu của một tổ chức tín dụng trong nước. Theo Biên bản làm việc ngày 25 tháng 12 năm 2017 giữa Ngân hàng và bên mua, lịch thanh toán của khoản phải thu này được xác định lại thành ba kỳ lần lượt là 25%, 34% và 41% vào các năm 2018, 2019 và 2020. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ngân hàng đã thu được khoản thanh toán 30 tỷ đồng theo lịch thanh toán đợt 1, năm 2018. Ngân hàng thực hiện đánh giá khả năng thu hồi và trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định tại Thông tư 228.
- (vi) Đây là khoản tạm ứng cho các nhân viên của Ngân hàng để thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết nhằm xử lý tài sản đảm bảo của các khoản nợ xấu.

14.2 Các khoản lãi, phí phải thu

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Lãi phải thu từ cho vay | 1.189.780 | 813.381 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư | 217.226 | 76.619 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 8.347 | 6.589 |
| Lãi và phí phải thu từ giao dịch hoán đổi tiền tệ | 5.494 | 3.347 |
| Tổng cộng | 1.420.847 | 899.936 |

14.3 Tài sản Có khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---------------------------|---|--|
| Chi phí chờ phân bổ (i) | 63.116 | 32.881 |
| Tài sản nhận cần trừ (ii) | 56.150 | 62.159 |
| Công cụ, dụng cụ | 1.794 | 719 |
| Tài sản Có khác | 8.318 | 5.056 |
| Tổng cộng | 129.378 | 100.815 |

- (i) Thay đổi khoản mục chi phí chờ phân bổ trong kỳ như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|----------------------|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 32.881 | 39.083 |
| Tăng trong kỳ | 192.534 | 128.330 |
| Phân bổ trong kỳ | (162.299) | (126.376) |
| Số dư cuối kỳ | 63.116 | 41.037 |

- (ii) Chi tiết tài sản nhận cần trừ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và công ty con và đang chờ xử lý bao gồm:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--------------|---|--|
| Bất động sản | 56.150 | 62.159 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

14.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Phân tích chất lượng tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|-------------------------------|---|--|
| Nợ có khả năng mất vốn | | |
| Phải thu từ bán nợ (*) | 608.145 | 608.145 |

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng đã phân loại khoản phải thu này là nợ có khả năng mất vốn, đồng thời Ngân hàng đã tuân thủ việc trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo quy định Thông tư 02.

Số dư dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Dự phòng tài sản Có khác | 77.854 | 77.854 |
| - Lãi chậm trả liên quan đến các khoản phải thu | 62.379 | 62.379 |
| - Dự phòng tài sản Có khác | 15.475 | 15.475 |
| | 77.854 | 77.854 |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 77.854 | 40.495 |
| Trích lập dự phòng rủi ro các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 29) | - | 60.119 |
| Trích lập dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 10) | - | (21.260) |
| Số dư cuối kỳ | 77.854 | 79.354 |

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|----------|---|--|
| Bằng VND | 15.843 | 16.933 |

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN tại thời điểm cuối kỳ là khoản vay NHNN theo gói 30.000 tỷ đồng hỗ trợ bất động sản với lãi suất là 3,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|------------------------------|--|---|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 1.104 | 1.004 |
| Bằng VND | 1.104 | 1.004 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 4.832.315 | 4.440.117 |
| Bằng VND | 3.317.490 | 2.559.702 |
| Bằng USD | 1.514.825 | 1.880.415 |
| Tổng cộng | 4.833.419 | 4.441.121 |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i> |
|--------------------------------|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,30 - 1,00 | 0,30 - 1,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 3,20 - 5,50 | 4,50 - 5,80 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD | 2,60 - 3,10 | 2,50 - 2,70 |

16.2 Vay các TCTD khác

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|----------|--|---|
| Bằng VND | 654.740 | 502.510 |
| Bằng USD | 491.760 | 116.075 |
| | 1.146.500 | 618.585 |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền vay các TCTD khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm</i> |
|----------|---|--|
| Bằng VND | 4,80 - 5,20 | 4,60 - 5,00 |
| Bằng USD | 2,70 - 3,80 | 3,21 - 4,10 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 1.847.737 | 1.566.745 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 1.714.649 | 1.474.985 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 133.088 | 91.760 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 2.673.733 | 2.801.702 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 2.662.080 | 2.793.112 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 11.653 | 8.590 |
| Tiền gửi tiết kiệm | 38.183.966 | 35.419.907 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND | 1.350 | 8.829 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 10.499 | 9.134 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 37.839.838 | 35.054.610 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 332.279 | 347.334 |
| Tiền gửi ký quỹ | 59.192 | 61.919 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 59.186 | 60.922 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 6 | 997 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 5.306 | 5.197 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 5.288 | 5.157 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 18 | 40 |
| Tổng cộng | 42.769.934 | 39.855.470 |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 %/năm | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 %/năm |
|---|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,30 | 0,00 - 1,00 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,50 - 8,70 | 0,30 - 8,20 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND | 0,00 - 0,30 | 0,00 - 0,30 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 0,30 - 9,00 | 0,30 - 8,80 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 0,30 | 0,00 - 7,40 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 0,30 | 0,80 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |

Đối với tiền gửi có kỳ hạn và tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|--|-----------------------------|---------------|------------------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 3.825.532 | 8,95 | 3.902.447 | 9,79 |
| Công ty cổ phần khác | 1.711.262 | 4,00 | 1.729.911 | 4,34 |
| Công ty TNHH khác | 1.262.256 | 2,95 | 1.330.110 | 3,36 |
| Công ty Nhà nước | 223.103 | 0,52 | 273.185 | 0,69 |
| Công ty TNHH 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 96.465 | 0,23 | 80.818 | 0,20 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 81.276 | 0,19 | 74.516 | 0,19 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 39.225 | 0,09 | 43.783 | 0,11 |
| Công ty TNHH 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 29.480 | 0,07 | 27.905 | 0,07 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 15.594 | 0,04 | 17.804 | 0,03 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 37.113 | 0,09 | 16.213 | 0,04 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 978 | - | 549 | - |
| Công ty hợp danh | 462 | - | 222 | - |
| Khác | 328.318 | 0,77 | 307.431 | 0,76 |
| Tiền gửi của cá nhân | 38.944.402 | 91,05 | 35.953.023 | 90,21 |
| Tổng cộng | 42.769.934 | 100,00 | 39.855.470 | 100,00 |

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Các giấy tờ có giá có kỳ hạn như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Từ 1 năm đến 5 năm | 1.900.000 | 1.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Phát hành giấy tờ có giá theo loại hình giấy tờ có giá như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Chứng chỉ tiền gửi phát hành cho các tổ chức | 1.400.000 | 500.000 |
| Trái phiếu | 500.000 | 500.000 |
| Tổng cộng | 1.900.000 | 1.000.000 |

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi suất cố định từ 7,00%/năm đến 7,10%/năm và trái phiếu có kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định 7,50%/năm.

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

19.1 Các khoản lãi, phí phải trả

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Lãi phải trả cho tiền gửi | 965.922 | 888.111 |
| Lãi phải trả cho tiền vay | 5.062 | 6.084 |
| Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá | 43.288 | 5.612 |
| Lãi và phí phải trả liên quan đến giao dịch hoán đổi tiền tệ | 2.765 | 5.301 |
| Tổng cộng | 1.017.037 | 905.108 |

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|--|---|--|
| Các khoản phải trả nội bộ | 48.182 | 23.419 |
| Các khoản phải trả công nhân viên | 14.011 | 23.369 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 34.171 | 50 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 127.495 | 304.623 |
| Thuế và các khoản phải trả Nhà nước (Thuyết minh số 20) | 51.407 | 73.966 |
| Phải trả trong nghiệp vụ chuyển tiền | 42.711 | 44.396 |
| Chi phí trích trước | 18.611 | 7.993 |
| Đặt cọc thuê văn phòng | 4.976 | 2.241 |
| Thu nhập từ phí bảo lãnh chờ phân bổ | 3.023 | 2.101 |
| Đặt cọc chuyển nhượng tài sản gắn liền | 637 | 8.410 |
| Phải trả liên quan đến mua sắm tài sản cố định | 407 | 1.328 |
| Phải trả mua trái phiếu | - | 8.307 |
| Phải trả người mua về việc phát hành cổ phiếu | - | 151.668 |
| Các khoản phải trả khác | 5.723 | 4.213 |
| Tổng cộng | 175.677 | 328.042 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

19.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 50 | 50 |
| Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh số 21.1) | 59.724 | - |
| Sử dụng quỹ trong năm | (25.603) | - |
| Số dư cuối năm | 34.171 | 50 |

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | Ngày 1 tháng 1 năm 2019 Triệu đồng | Phát sinh trong kỳ | | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng |
|---|--|---------------------------|-------------------------|---|
| | | Số phải nộp Triệu đồng | Số đã nộp Triệu đồng | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.342 | 3.510 | (4.336) | 516 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 70.844 | 51.312 | (73.186) | 48.970 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.780 | 20.400 | (20.259) | 1.921 |
| Các loại thuế khác | (2) | 1.995 | (1.993) | - |
| <i>Thuế nhà thầu</i> | (2) | 1.875 | (1.873) | - |
| <i>Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</i> | - | 120 | (120) | - |
| Tổng cộng | 73.964 | 77.217 | (99.774) | 51.407 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Phải thu</i> | 2 | | | - |
| <i>Phải trả</i> | 73.966 | | | 51.407 |

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được ước tính như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 250.061 | 201.053 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Ngân hàng (20%) | 50.012 | 40.211 |
| Điều chỉnh tăng | 1.300 | 1.293 |
| Chi phí không được khấu trừ | 1.164 | 1.293 |
| Lỗ từ chuyển nhượng bất động sản | 136 | - |
| Điều chỉnh giảm | - | (4.510) |
| Lỗ tính thuế được sử dụng | - | (4.230) |
| Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản | - | (280) |
| Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh | 51.312 | 36.994 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản | - | 1.401 |
| Lỗ từ chuyển nhượng bất động sản | (136) | - |
| Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản | - | 280 |
| Tổng chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ | 51.312 | 37.274 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng và công ty con trong kỳ như sau:

| Chỉ tiêu | Vốn cổ phần Triệu đồng | Quỹ dự trữ Triệu đồng | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|---------------------------|--------------------------|---|---|-------------------------|
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 4.104.521 | 126.607 | - | 275.652 | 4.506.780 |
| Tăng vốn điều lệ | 85.678 | - | - | - | 85.678 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | 198.749 | 198.749 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 19.2) | - | - | - | (59.724) | (59.724) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | (1.153) | - | (1.153) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 4.190.199 | 126.607 | (1.153) | 414.677 | 4.730.330 |

Ngày 7 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng Nhà nước đã có Công văn số 1406/NHNN-TTGSNH chấp thuận về phương án xử lý cổ phiếu không chào bán hết cho người lao động trong đợt phát hành tăng vốn điều lệ của Ngân hàng tương ứng 8.567.800 cổ phần với giá trị là 85.678 triệu đồng. Ngày 20 tháng 3 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Công văn số 1760/UBCK-QLCB gửi Ngân hàng về việc xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết trong đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng. Ngày 26 tháng 3 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 22 với số vốn điều lệ là 4.190.199 triệu đồng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín.

21.2 Vốn cổ phần

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|---|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| | Số cổ phiếu | Giá trị Triệu đồng | Số cổ phiếu | Giá trị Triệu đồng |
| Số cổ phiếu được phép phát hành | 419.019.900 | 4.190.199 | 410.452.104 | 4.104.521 |
| Số cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 419.019.900 | 4.190.199 | 410.452.104 | 4.104.521 |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 419.019.900 | 4.190.199 | 410.452.104 | 4.104.521 |

Mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng và công ty con cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thông tin sử dụng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (Trình bày lại)</i> |
|--|---|---|
| Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng) | 198.749 | 163.779 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu đồng) (*) | - | - |
| Lợi nhuận phân phối cho cổ phần phổ thông (triệu đồng) | 198.749 | 163.779 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) (**) | 415.327.699 | 324.900.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 479 | 504 |

(*) Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng và công ty con chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Nếu phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần phân phối cho cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 1.000.000 đồng và số lượng cổ phiếu được lưu hành là 3.249.000 cổ phiếu.

Ngày 6 tháng 7 năm 2018, Ngân hàng thực hiện chuyển dữ liệu đăng ký, lưu ký cổ phiếu Ngân hàng từ thị trường UPCoM sang thị trường ĐCCNY (Đại chúng chưa niêm yết). Theo đó, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng và số lượng cổ phiếu đăng ký là 324.900.000 cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, mệnh giá mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 đồng.

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 1.853.682 | 1.428.554 |
| Thu lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán | 183.155 | 155.749 |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 63.025 | 30.781 |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 5.259 | 10.468 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 2.048 | 1.940 |
| Tổng cộng | 2.107.169 | 1.627.492 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|------------------------------------|--|--|
| Trả lãi tiền gửi | 1.463.048 | 1.054.056 |
| Trả lãi tiền vay | 14.354 | 30.407 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 37.677 | - |
| Chi phí khác từ hoạt động tín dụng | 1.385 | 1.455 |
| Tổng cộng | 1.516.464 | 1.085.918 |

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 20.642 | 14.273 |
| Thu từ dịch vụ thanh toán | 15.209 | 8.334 |
| Thu từ hoạt động dịch vụ | 1.914 | 1.702 |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ | 670 | 912 |
| Thu khác | 2.849 | 3.325 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (7.946) | (8.054) |
| Cước phí bưu điện, mạng viễn thông | (3.468) | (2.900) |
| Chi về dịch vụ thanh toán | (2.773) | (2.643) |
| Chi về dịch vụ thẻ | (1.383) | (1.948) |
| Chi về dịch vụ tư vấn | (86) | (241) |
| Chi khác | (236) | (322) |
| Tổng cộng | 12.696 | 6.219 |

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|---|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 24.475 | 37.945 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 6.993 | 14.173 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 17.482 | 23.772 |
| Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (16.571) | (26.330) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | - | (2.414) |
| Chi về công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (16.571) | (23.916) |
| Tổng cộng | 7.904 | 11.615 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | 59.127 | 157.892 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (7.736) | (5.443) |
| Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (<i>Thuyết minh số 11.1</i>) | - | (7.621) |
| Tổng cộng | 51.391 | 144.828 |

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 61.331 | 13.198 |
| Thu nhập từ đặt cọc chuyển nhượng | 48.144 | - |
| Thu nhập từ cho thuê tài sản | 8.795 | 8.568 |
| Thu từ các khoản nợ đã xử lý rủi ro | 2.804 | 1.831 |
| Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản | - | 1.401 |
| Thu nhập khác | 1.588 | 1.398 |
| Chi phí hoạt động khác | (2.431) | (641) |
| Tổng cộng | 58.900 | 12.557 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|--|--|--|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 415 | 372 |
| Chi phí cho nhân viên | 242.079 | 200.636 |
| - Chi lương và phụ cấp | 191.579 | 158.800 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 21.047 | 17.045 |
| - Chi trợ cấp khác | 29.453 | 24.791 |
| Chi về tài sản | 106.909 | 98.727 |
| - Chi phí thuê tài sản | 62.702 | 56.929 |
| - Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh 12.1, 12.2 và 13) | 23.510 | 22.265 |
| - Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 16.331 | 13.083 |
| - Mua sắm công cụ lao động | 3.943 | 6.009 |
| - Chi bảo hiểm tài sản | 423 | 441 |
| Chi phí hoạt động khác | 74.739 | 66.032 |
| - Chi phí dịch vụ bảo vệ | 14.655 | 14.169 |
| - Chi phí quảng cáo, tiếp thị | 11.875 | 13.694 |
| - Chi phí lễ tân, khánh tiết, hội nghị | 10.818 | 8.089 |
| - Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan | 8.980 | 8.274 |
| - Chi phí bưu phí, điện thoại | 3.992 | 3.230 |
| - Công tác phí | 3.065 | 2.052 |
| - Chi phí xăng dầu | 2.255 | 2.283 |
| - Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ | 2.166 | 2.613 |
| - Chi vật liệu văn phòng, giấy tờ in ấn | 2.025 | 2.105 |
| - Chi phí đào tạo, nghiên cứu | 747 | 172 |
| - Chi phí hoạt động khác | 14.161 | 9.351 |
| Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 25.885 | 19.766 |
| Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng, rủi ro chứng khoán) | - | 60.119 |
| - Chi phí dự phòng rủi ro các khoản phải thu không có rủi ro tín dụng (Thuyết minh số 14.4) | - | 60.119 |
| Tổng cộng | 450.027 | 445.652 |

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Tiền mặt | 484.777 | 452.715 |
| Tiền gửi tại NHNN | 1.092.297 | 662.220 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 302.216 | 448.382 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (3) tháng | 4.645.704 | 5.266.110 |
| Tổng cộng | 6.524.994 | 6.829.427 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
|---|---|---|
| I. Số cán bộ, công nhân viên bình quân (người) | 2.040 | 1.772 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng) | | |
| 1. Tổng quỹ lương và thưởng | 207.650 | 174.026 |
| 2. Thu nhập khác | 22.152 | 18.573 |
| 3. Tổng thu nhập (1+2) | <u>229.802</u> | <u>192.599</u> |
| 4. Tiền lương bình quân/tháng/người | <u>16,96</u> | <u>16,37</u> |
| 5. Thu nhập bình quân/tháng/người | <u>18,77</u> | <u>18,12</u> |

32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố

Bảng dưới đây trình bày loại hình và giá trị tài sản thế chấp của các khoản cho vay khách hàng theo giá trị sổ sách vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|------------------|--|---|
| Bất động sản | 63.314.273 | 60.290.255 |
| Chứng từ có giá | 7.501.080 | 7.869.356 |
| Động sản | 2.347.559 | 2.259.978 |
| Khác | 11.644.457 | 11.079.972 |
| Tổng cộng | <u>84.807.369</u> | <u>81.499.561</u> |

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|--|--|---|
| Trái phiếu do các TCTD trong nước khác phát hành | 1.180.727 | 1.283.710 |
| Trái phiếu Chính phủ | 1.074.015 | 1.277.745 |
| Tổng cộng | <u>2.254.742</u> | <u>2.561.455</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

33.1 Cam kết giao dịch hối đoái

Cam kết giao dịch hối đoái là các khoản thanh toán mà Ngân hàng và công ty con sẽ thực hiện dựa trên các cam kết giao dịch ngoại tệ đã ký kết.

Giao dịch mua, bán ngoại tệ giao ngay là giao dịch hai bên thực hiện mua, bán với nhau một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác theo tỷ giá giao ngay xác định tại ngày giao dịch và sẽ được thực hiện thanh toán trong vòng hai ngày làm việc kể từ ngày giao dịch.

Giao dịch hoán đổi ngoại tệ là giao dịch giữa hai bên, bao gồm một giao dịch mua và một giao dịch bán cùng một lượng ngoại tệ với Đồng Việt Nam hoặc với một ngoại tệ khác, trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch.

Chi tiết các khoản cam kết giao dịch hối đoái của Ngân hàng và công ty con tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|--|---|
| Các cam kết giao dịch hối đoái | | |
| - Cam kết mua ngoại tệ giao ngay | 169.965 | - |
| - Cam kết bán ngoại tệ giao ngay | 402.945 | - |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | 9.134.187 | 10.322.776 |
| Tổng cộng | 9.707.097 | 10.322.776 |

33.2 Cam kết tài trợ thương mại

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng và công ty con thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết giao dịch hối đoái, cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng và công ty con khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng và công ty con cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu và một số cam kết bảo lãnh khác. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng và công ty con cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng và công ty con ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và nợ phải trả tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng và công ty con phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng và công ty con trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng và công ty con thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng và công ty con đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào thời điểm cuối kỳ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | | |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
| | Giá trị theo hợp đồng | Tiền gửi - Góp kỳ quỹ | Giá trị theo hợp đồng - Thuần | Giá trị theo hợp đồng - Góp | Tiền gửi kỳ quỹ | Giá trị theo hợp đồng - Thuần |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 191.629 | (10.599) | 181.030 | 176.341 | (18.319) | 158.022 |
| Bảo lãnh khác | 959.914 | (24.215) | 935.699 | 811.983 | (27.549) | 784.434 |
| Tổng cộng | 1.151.543 | (34.814) | 1.116.729 | 988.324 | (45.868) | 942.456 |

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|-------------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 1.151.543 | 988.324 |
| Trong đó: | | |
| - Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 191.629 | 176.341 |
| - Bảo lãnh khác | 959.914 | 811.983 |

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
 - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và công ty con và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng và công ty con là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 Triệu đồng</i> |
|---|----------------------------------|--|--|
| Thành viên | Lương, thưởng và thù lao | (17.409) | (11.062) |
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Gửi tiền không kỳ hạn ("KKH") | 108.551 | 112.955 |
| | Rút tiền gửi KKH | (109.098) | (109.932) |
| | Trả lãi tiền gửi KKH | (9) | (9) |
| | Gửi tiền có kỳ hạn ("CKH") | 72.080 | 12.393 |
| | Rút tiền gửi CKH | (51.304) | (10.857) |
| | Trả lãi tiền gửi CKH | (519) | (91) |
| | Cho vay | 2.096 | - |
| | Trả tiền vay | 273 | 944 |
| | Trả lãi tiền vay | - | 210 |
| Các bên có liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát | Gửi tiền KKH | 269.521 | 318.013 |
| | Rút tiền gửi KKH | (259.309) | (313.965) |
| | Trả lãi tiền gửi KKH | (32) | (10) |
| | Gửi tiền CKH | 29.189 | 252.568 |
| | Rút tiền gửi CKH | (24.503) | (255.870) |
| | Trả lãi tiền gửi CKH | (1.408) | (1.362) |
| | Cho vay | (43.225) | (23.163) |
| | Trả tiền vay | 40.854 | 22.155 |
| | Trả lãi tiền vay | 9.558 | 332 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị | Gửi tiền KKH | 104.230 | 1.642.388 |
| | Rút tiền gửi KKH | (193.566) | (1.414.989) |
| | Trả lãi tiền gửi KKH | (98) | (5) |
| | Gửi tiền CKH | - | 410.000 |
| | Rút tiền gửi CKH | - | (410.000) |
| | Trả tiền vay | - | 160.786 |
| | Trả lãi tiền vay | - | 14.635 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung giao dịch</i> | <i>Phải thu/(phải trả)</i> | |
|---|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| | | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Thành viên | Số dư tiền gửi KKH | (5.061) | (104.027) |
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | Dự chi lãi tiền gửi KKH | - | (6) |
| | Số dư tiền gửi CKH | (61.680) | (61.473) |
| | Dự chi lãi tiền gửi CKH | (1.648) | (313) |
| | Số dư cho vay | 6.346 | - |
| | Dự thu lãi tiền vay | 35 | - |
| Các bên có liên quan với thành viên | Số dư tiền gửi KKH | (36.394) | (27.153) |
| | Dự chi lãi tiền gửi KKH | (1) | (1) |
| Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát | Số dư tiền gửi CKH | (53.374) | (58.821) |
| | Dự chi lãi tiền gửi CKH | (722) | (799) |
| | Số dư cho vay | 20.712 | 17.645 |
| | Dự thu lãi tiền vay | 145 | 2.800 |
| Công ty Cổ phần Đầu tu và Phát triển Hoa Lâm - Bên liên quan với thành viên Hội đồng Quản trị | Số dư tiền gửi KKH | (8.576) | (97.813) |
| | Dự chi tiền gửi KKH | (1) | (5) |

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng và công ty con, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và công ty con và mỗi cá nhân trong Ngân hàng và công ty con có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng và công ty con đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ngân hàng và công ty con thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động của Ủy ban Quản lý rủi ro ("UBQLRR") như sau:

(i) UBQLRR chịu trách nhiệm:

- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền liên quan đến quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và điều lệ Ngân hàng và công ty con;
- Phân tích và đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn;
- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng và công ty con để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động;
- Tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng nhiệm vụ được giao.

(ii) UBQLRR báo cáo công việc cho Hội đồng Quản trị và có thể tổ chức họp định kỳ hoặc họp bất thường nhưng tối thiểu 6 tháng phải họp một lần.

35.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng và công ty con đã ban hành các chính sách tín dụng cũng như hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng và công ty con.

Ngân hàng và công ty con kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng và công ty con có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống phân loại nợ, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này được thiết lập phù hợp với các quy định của Ngân hàng Nhà Nước.

Ngân hàng và công ty con đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại thời điểm cuối kỳ của Ngân hàng và công ty con như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng | | |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 5.243.564 | 7.344.368 |
| Các công cụ tài chính phái sinh | - | 6.468 |
| Cho vay khách hàng | 37.569.077 | 35.495.274 |
| - Cho vay khách hàng cá nhân | 15.734.683 | 16.441.058 |
| - Cho vay khách hàng tổ chức | 21.834.394 | 19.054.216 |
| Chứng khoán đầu tư | 3.704.574 | 1.773.268 |
| - Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán | 720.000 | 720.000 |
| - Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn | 391.139 | 553.268 |
| - Chứng chỉ tiền gửi - giữ đến ngày đáo hạn | 2.593.435 | 500.000 |
| Phí và lãi phải thu | 1.420.847 | 899.936 |
| Tài sản tài chính khác | 2.725.938 | 2.008.040 |
| | 50.664.000 | 47.527.354 |
| Các cam kết ngoại bảng | | |
| Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 191.629 | 176.341 |
| Bảo lãnh khác | 959.914 | 811.983 |
| | 1.151.543 | 988.324 |
| Tổng cộng | 51.815.543 | 48.515.678 |

Phân loại của tài sản tài chính chịu rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được trình bày như sau:

| | Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu đồng | Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng | Đã quá hạn và đã bị giảm giá Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|--|---|--|-------------------------|
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 5.243.564 | - | - | 5.243.564 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 36.797.992 | 278.720 | 492.365 | 37.569.077 |
| Chứng khoán đầu tư | 3.463.435 | - | 241.139 | 3.704.574 |
| - Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán - gộp | 720.000 | - | - | 720.000 |
| - Chứng khoán nợ nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp | 150.000 | - | 241.139 | 391.139 |
| - Chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn - gộp | 2.593.435 | - | - | 2.593.435 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 1.420.847 | - | - | 1.420.847 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 2.013.205 | 608.145 | 104.588 | 2.725.938 |
| Tổng cộng | 48.939.043 | 886.865 | 838.092 | 50.664.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Các tài sản tài chính không bị quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng và công ty con bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Ngân hàng và công ty con đánh giá rằng Ngân hàng và công ty con hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng và công ty con đang nắm giữ đầy đủ các tài sản bảo đảm dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản bảo đảm khác.

35.2 *Rủi ro thị trường*

(a) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng và công ty con sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định.

Lãi suất thực tế cho các khoản cho vay khách hàng và tiền gửi khách hàng theo loại tiền tệ được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 9* và *Thuyết minh số 17*.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn còn lại của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền mặt, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Cố khác); các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ hoặc thời gian đáo hạn còn lại của các khoản mục, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định kỳ của tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

| | Quá hạn Triệu đồng | Không chịu lãi Triệu đồng | Thời hạn định kỳ lãi suất | | | | | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|-----------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| | | | Đến 1 tháng Triệu đồng | Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng | Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng | Từ 6 - 12 tháng Triệu đồng | Từ 1 - 5 năm Triệu đồng | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | 484.777 | - | - | - | - | - | 484.777 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | 1.092.297 | - | - | - | - | - | 1.092.297 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | 3.087.245 | 2.156.319 | - | - | - | - | 5.243.564 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 771.085 | 7.666.377 | 21.563.127 | 4.878.246 | 2.432.749 | 13.713 | 37.569.077 | |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 550.987 | 852.157 | 1.100.317 | 3.353.980 | 7.483.291 | |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 1.400 | - | - | - | - | 1.400 | |
| Tài sản cố định | - | 562.509 | - | - | - | - | 562.509 | |
| Bất động sản đầu tư | - | 19.755 | - | - | - | - | 19.755 | |
| Tài sản Có khác - gộp | 712.733 | 3.904.682 | - | - | - | - | 4.617.415 | |
| Tổng tài sản | 1.483.818 | 4.973.123 | 24.270.433 | 5.730.403 | 3.533.066 | 1.869.630 | 3.367.693 | 57.074.085 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | - | - | 15.843 | 15.843 |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | - | - | 1.728.150 | 528.601 | - | - | - | 5.979.919 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 1.821 | - | - | - | - | - | 1.821 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 10.492.281 | 7.835.680 | 10.147.282 | 11.056.469 | 3.238.222 | - | 42.769.934 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 500.000 | 200.000 | 1.200.000 | - | 1.900.000 |
| Các khoản nợ khác | - | 1.192.714 | - | - | - | - | - | 1.192.714 |
| Tổng nợ phải trả | - | 1.194.535 | 9.563.830 | 11.175.883 | 11.256.469 | 4.438.222 | 15.843 | 51.860.231 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất | 1.483.818 | 3.778.588 | 14.706.603 | (5.445.480) | (7.723.403) | (2.568.592) | 3.351.850 | 5.213.854 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(b) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng và công ty con được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng và công ty con cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng và công ty con lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng và công ty con sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 41*.

Phân loại tài sản và nợ phải trả theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

| | <i>USD được quy đổi Triệu đồng</i> | <i>EUR được quy đổi Triệu đồng</i> | <i>Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|--|--|--|---------------------------------|
| Tài sản tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | |
| Tiền mặt | 60.077 | 5.820 | 12.571 | 78.468 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 34.922 | - | - | 34.922 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 2.103.151 | 8.152 | 48.185 | 2.159.488 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 868.572 | - | - | 868.572 |
| Tài sản Có khác - gộp | 10.546 | - | - | 10.546 |
| Tổng tài sản | 3.077.268 | 13.972 | 60.756 | 3.151.996 |
| Nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | 2.006.585 | - | - | 2.006.585 |
| Các công cụ tài chính phái sinh | 956.001 | 9.058 | 25.695 | 990.754 |
| Tiền gửi của khách hàng | 477.266 | 1.605 | 8.672 | 487.543 |
| Các khoản nợ khác | 11.192 | 3.309 | 1.900 | 16.401 |
| Tổng nợ phải trả | 3.451.044 | 13.972 | 36.267 | 3.501.283 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | (373.776) | - | 24.489 | (349.287) |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (243.233) | - | 10.253 | (232.980) |
| Tổng trạng thái tiền tệ | (617.009) | - | 34.742 | (582.267) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

(b) *Rủi ro tiền tệ* (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng và công ty con chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

(c) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng và công ty con gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng và công ty con có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng và công ty con phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng và công ty con, đồng thời Ngân hàng và công ty con cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng và công ty con cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian thu hồi ước tính của các tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| | Trên 3 tháng Triệu đồng | Đến 3 tháng Triệu đồng | Đến 1 tháng Triệu đồng | Từ 1 - 3 tháng Triệu đồng | Từ 3 - 12 tháng Triệu đồng | Từ 1 - 5 năm Triệu đồng | |
| Tài sản | | | | | | | |
| Tiền mặt | - | 484.777 | - | - | - | - | 484.777 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | 1.092.297 | - | - | - | - | 1.092.297 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | 3.087.245 | 2.156.319 | - | - | - | 5.243.564 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 3.304 | - | - | - | - | 3.304 |
| Cho vay khách hàng - góp | 429.735 | 1.937.384 | 3.421.114 | 11.157.089 | 10.347.637 | 9.934.768 | 37.569.077 |
| Chứng khoán đầu tư - góp | - | - | 550.987 | 1.952.474 | 1.625.850 | 3.353.980 | 7.483.291 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp | - | - | 31 | - | - | 1.400 | 1.400 |
| Tài sản cố định | - | 2.380 | - | 1.148 | 60.370 | 498.580 | 562.509 |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | 19.755 | - | 19.755 |
| Tài sản Có khác - góp | 712.733 | 344.468 | 94.698 | 2.207.337 | 866.334 | 391.845 | 4.617.415 |
| Tổng tài sản | 1.142.468 | 6.951.855 | 6.223.149 | 15.318.048 | 12.919.946 | 14.180.573 | 57.077.389 |
| Nợ phải trả | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | - | 15.843 | 15.843 |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | - | 3.723.168 | 1.728.150 | 528.601 | - | - | 5.979.919 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ phải trả tài chính khác | - | 3.555 | 1.570 | - | - | - | 5.125 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 10.602.146 | 7.844.901 | 21.370.086 | 2.952.801 | - | 42.769.934 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 1.400.000 | 500.000 | - | 1.900.000 |
| Các khoản nợ khác | - | 376.165 | 253.686 | 493.241 | 69.579 | 43 | 1.192.714 |
| Tổng nợ phải trả | - | 14.705.034 | 9.828.307 | 23.791.928 | 3.522.380 | 15.886 | 51.863.535 |
| Mức chênh lệch thanh khoản ròng | 1.142.468 | (7.753.179) | (3.605.158) | (8.473.880) | 9.397.566 | 14.164.687 | 5.213.854 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(d) Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng và công ty con không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | <i>Trong nước</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Nước ngoài</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--|--|---------------------------------------|
| Tài sản | | | |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 1.092.297 | - | 1.092.297 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 5.087.776 | 155.788 | 5.243.564 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 37.569.077 | - | 37.569.077 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 7.483.291 | - | 7.483.291 |
| Đầu tư dài hạn - gộp | 1.400 | - | 1.400 |
| Công nợ | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | 15.843 | - | 15.843 |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | 5.979.919 | - | 5.979.919 |
| Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 4.581.010 | - | 4.581.010 |
| Tiền gửi của khách hàng | 42.747.231 | 22.703 | 42.769.934 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 1.900.000 | - | 1.900.000 |
| Cam kết ngoại bảng | 23.028.011 | - | 23.028.011 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý trong kỳ của Ngân hàng và công ty con như sau:

| | Miền Bắc | | Miền Trung | | Miền Nam | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Kỳ này Triệu đồng | Kỳ trước Triệu đồng | Kỳ này Triệu đồng | Kỳ trước Triệu đồng | Kỳ này Triệu đồng | Kỳ trước Triệu đồng | Kỳ này Triệu đồng | Kỳ trước Triệu đồng | Kỳ này Triệu đồng | Kỳ trước Triệu đồng |
| I. Doanh thu | 670.421 | 460.882 | 602.517 | 428.487 | 4.162.003 | 3.420.195 | (3.186.504) | (2.498.158) | 2.248.437 | 1.811.406 |
| 1. Doanh thu lãi | 648.152 | 448.948 | 586.907 | 417.811 | 4.058.614 | 3.258.891 | (3.186.504) | (2.498.158) | 2.107.169 | 1.627.492 |
| 2. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác | 22.269 | 11.934 | 15.610 | 10.676 | 103.389 | 161.304 | - | - | 141.268 | 183.914 |
| II. Chi phí | (619.274) | (438.644) | (536.304) | (380.479) | (4.007.794) | (3.219.300) | 3.186.504 | 2.498.158 | (1.976.868) | (1.540.265) |
| 1. Chi phí lãi | (552.073) | (378.542) | (488.169) | (339.306) | (3.662.726) | (2.866.228) | 3.186.504 | 2.498.158 | (1.516.464) | (1.085.918) |
| 2. Chi phí khấu hao tài sản cố định | (5.827) | (6.007) | (1.144) | (1.431) | (16.539) | (14.827) | - | - | (23.510) | (22.265) |
| 3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh | (61.374) | (54.095) | (46.991) | (39.742) | (328.529) | (338.245) | - | - | (436.894) | (432.082) |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro | 51.147 | 22.238 | 66.213 | 48.008 | 154.209 | 200.895 | - | - | 271.569 | 271.141 |
| Chi phí dự phòng rủi ro | (10.888) | (8.612) | (10.231) | (28.544) | (389) | (32.932) | - | - | (21.508) | (70.088) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế TNDN | 40.259 | 13.626 | 55.982 | 19.464 | 153.820 | 167.963 | - | - | 250.061 | 201.053 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý (tiếp theo)

| | Miền Bắc | | | Miền Trung | | | Miền Nam | | | Loại trừ | | | Tổng cộng | |
|--|--|---|--|---|--|---|--|---|--|---|--|---|--|---|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
| III. Tài sản | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Tiền mặt | 109.327 | 93.741 | 92.811 | 53.952 | 282.639 | 305.022 | - | - | - | - | 484.777 | 452.715 | - | - |
| 2. Tiền gửi tại NHNN | 5.337 | 2.223 | 40.056 | 11.839 | 1.046.904 | 648.158 | - | - | - | - | 1.092.297 | 662.220 | - | - |
| 3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 18.474 | 19.827 | 5.683 | 3.954 | 5.219.407 | 7.320.587 | - | - | - | - | 5.243.564 | 7.344.368 | - | - |
| 4. Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | - | - | - | 6.468 | - | - | - | - | - | - | 6.468 | - |
| 5. Cho vay khách hàng | 3.038.729 | 3.187.683 | 5.374.427 | 5.015.250 | 28.829.024 | 26.983.713 | - | - | - | - | 37.242.180 | 35.186.646 | - | - |
| 6. Chứng khoán đầu tư | - | - | - | - | 7.405.918 | 4.219.190 | - | - | - | - | 7.405.918 | 4.219.190 | - | - |
| 7. Tài sản cố định | 10.854 | 11.610 | 8.047 | 6.829 | 543.608 | 561.703 | - | - | - | - | 562.509 | 580.142 | - | - |
| 8. Bất động sản đầu tư | - | - | - | - | 19.755 | 19.918 | - | - | - | - | 19.755 | 19.918 | - | - |
| 9. Tài sản Cố khác | 65.897 | 48.900 | 80.052 | 52.207 | 4.393.612 | 3.121.822 | - | - | - | (22.557) | 4.539.561 | 3.200.372 | - | - |
| Tổng tài sản | 3.248.618 | 3.363.984 | 5.601.076 | 5.144.031 | 47.740.867 | 43.186.581 | - | (22.557) | - | (22.557) | 56.590.561 | 51.672.039 | - | - |
| IV. Nợ phải trả | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 15.843 | 16.933 | - | - | - | - | 15.843 | 16.933 | - | - |
| 2. Tiền gửi và vay của các TCTD khác | 17 | 91 | - | - | 5.979.902 | 5.059.615 | - | - | - | - | 5.979.919 | 5.059.706 | - | - |
| 3. Tiền gửi của khách hàng | 12.259.254 | 10.954.656 | 8.126.624 | 7.503.189 | 22.384.056 | 21.397.625 | - | - | - | - | 42.769.934 | 39.855.470 | - | - |
| 4. Các công cụ tài chính phải sinh và các nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | 1.821 | - | - | - | - | - | 1.821 | - | - | - |
| 5. Phát hành giấy tờ có giá | 334.945 | 310.531 | 193.110 | 180.921 | 664.659 | 719.141 | - | - | - | - | 1.900.000 | 1.000.000 | - | - |
| 6. Nợ phải trả khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 12.594.216 | 11.265.278 | 8.319.734 | 7.684.110 | 30.946.281 | 28.193.314 | - | 22.557 | - | 22.557 | 51.860.231 | 47.165.259 | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và công ty con được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

| | |
|-------------------------------------|---|
| Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp: | Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- tiền gửi khách hàng;- tín dụng;- dịch vụ chuyển tiền. |
| Đầu tư: | Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác. |
| Hoạt động liên ngân hàng: | Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác. |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

| | Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng | Đầu tư Triệu đồng | Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng | Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|---|----------------------|---|--|-------------------------|
| TÀI SẢN | | | | | |
| Tiền mặt | - | - | - | 484.777 | 484.777 |
| Tiền gửi tại NHNN | - | - | 1.092.297 | - | 1.092.297 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 5.243.564 | - | 5.243.564 |
| Cho vay khách hàng | 37.242.180 | - | - | - | 37.242.180 |
| Chứng khoán đầu tư | - | 7.405.918 | - | - | 7.405.918 |
| Tài sản cố định | - | - | - | 562.509 | 562.509 |
| Bất động sản đầu tư | - | - | - | 19.755 | 19.755 |
| Tài sản Có khác | 3.580.179 | 217.226 | 24.395 | 717.761 | 4.539.561 |
| TỔNG TÀI SẢN | 40.822.359 | 7.623.144 | 6.360.256 | 1.784.802 | 56.590.561 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 15.843 | - | 15.843 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 5.979.919 | - | 5.979.919 |
| Tiền gửi của khách hàng | 42.769.934 | - | - | - | 42.769.934 |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các nợ phải trả tài chính khác | - | - | 1.821 | - | 1.821 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 300.000 | - | 1.600.000 | - | 1.900.000 |
| Các khoản nợ khác | 995.835 | - | 37.018 | 159.861 | 1.192.714 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 44.065.769 | - | 7.634.601 | 159.861 | 51.860.231 |

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng và công ty con không được trình bày bởi vì Ngân hàng và công ty con chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

38.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

| | Giá trị ghi sổ | | | | | Giá trị hợp lý Triệu đồng |
|--|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|---|------------------------------|
| | Kinh doanh Triệu đồng | Giữ đến ngày đáo hạn Triệu đồng | Cho vay và phải thu Triệu đồng | Sẵn sàng để bán Triệu đồng | Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu đồng | |
| Tiền mặt (a) | - | - | - | - | 484.777 | 484.777 |
| Tiền gửi tại NHNN (a) | - | - | - | - | 1.092.297 | 1.092.297 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 295.644 | - | 4.947.920 | 5.243.564 (b) |
| Cho vay khách hàng | - | - | 37.242.180 | - | - | 37.242.180 (b) |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | - | - | - | 1.739.139 | - | 1.739.139 (b) |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | - | 5.503.013 | 163.766 | - | - | 5.666.779 (b) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | 2.725.938 | - | - | 2.725.938 (b) |
| | - | 5.503.013 | 40.427.528 | 1.739.139 | 6.524.994 | 54.194.674 |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 15.843 | 15.843 (b) |
| Tiền gửi và vay của các TCTD khác | - | - | - | - | 5.979.919 | 5.979.919 (b) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 42.769.934 | 42.769.934 (b) |
| Phát hành giấy tờ có giá tài chính phát sinh và các nợ phải trả tài chính khác | - | - | - | - | 1.900.000 | 1.900.000 (b) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 1.821 | 1.821 (b) |
| | - | - | - | - | 1.084.379 | 1.084.379 (b) |
| Tổng cộng | - | - | - | - | 51.751.896 | 51.751.896 |

(a) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(b) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. CÁC CAM KẾT VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

39.1 Cam kết vốn

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị | <u>724.425</u> | <u>377.167</u> |

39.2 Cam kết thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con thuê văn phòng cho một số chi nhánh dưới dạng thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang | 301.281 | 252.365 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Đến hạn trong 1 năm | 104.982 | 97.948 |
| - Đến hạn từ 1 đến 5 năm | 144.536 | 126.637 |
| - Đến hạn trong 5 năm | 51.763 | 27.780 |

39.3 Cam kết cho thuê hoạt động

Ngân hàng và công ty con cho thuê mặt bằng chưa sử dụng hết tại một số đơn vị kinh doanh dưới dạng cho thuê hoạt động. Tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng cho thuê tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|---|---|--|
| Các cam kết cho thuê hoạt động không thể hủy ngang | 34.992 | 45.652 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Đến hạn trong 1 năm | 16.956 | 18.834 |
| - Đến hạn từ 1 đến 5 năm | 18.036 | 26.818 |

39.4 Tài sản giữ hộ

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 Triệu đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 Triệu đồng |
|------------------------|---|--|
| Vàng giữ hộ khách hàng | <u>-</u> | <u>346</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

41. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------|
| GBP | 29.547 | 29.401 |
| EUR | 26.509 | 26.550 |
| USD | 23.305 | 23.215 |
| CAD | 17.808 | 17.321 |
| AUD | 16.327 | 16.346 |
| SGD | 17.233 | 16.959 |
| JPY | 216 | 211 |

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Thu Hồng
Kiểm soát viên
Kế toán tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Đỗ Thành Lập
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Thanh Nhung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019